



zhēn shù

帧数

noun · frame rate

Example Sentence

Zhè ge shì pín de zhēn shù hěn gāo huà miàn hěn liú chàng
这个视频的帧数很高，画面很流畅。

This video has a high frame rate, so the picture is very smooth.

Trace each character, then write the word on your own.

帧	帧	帧	帧	帧	帧	帧	帧	帧	帧	帧
帧										

数	数	数	数	数	数	数	数	数	数	数
数	数	数	数	数						
